Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5408.34.00

Mã HS	5408.34.00
Mô tả hàng hóa	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05 / - Vải dệt thoi khác: / - - Đã in
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	09/11/2026 03:19:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/54083400/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8433
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8433
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8433
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,5	6,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.4	8,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8049
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8003
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8003
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8003
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8003
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8003
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8003
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8053
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8053

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8053
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8053
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8053
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8053
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8054
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8054
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8054
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8054
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8054
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8054
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8055
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8009
AIFTA	30/12/2022	2022	7	AI!F8016
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	6.5	AI!G8016
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	6	AI!H8016
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	6	AI!I8016
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	6	AI!J8016
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	6	AI!K8016
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8038
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8038
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8038
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8038
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8038
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8038
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8085
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8085

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8085
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8085
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8085
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8085
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8065
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8065
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8065
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8065
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8065
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8065
AHKFTA	2022	2022	7	AKH!D8078
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E8078
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F8078
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G8078
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H8078
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8078
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8082
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8082
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8082
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8082
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8082
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8082
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8082
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8082
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8082
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8082

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8082
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8082
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8033
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8033
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8033
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8033
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8033
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8033
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8033
RCEP A	2022	2022	10,8	RCEPT-A!D8070
RCEP A	2023	2023	9,6	RCEPT-A!E8070
RCEP A	2024	2024	8,4	RCEPT-A!F8070
RCEP A	2025	2025	7,2	RCEPT-A!G8070
RCEP A	2026	2026	6	RCEPT-A!H8070
RCEP A	2027	2027	4,8	RCEPT-A!I8070
RCEP B	2022	2022	10,8	B!D8070
RCEP B	2023	2023	9,6	B!E8070
RCEP B	2024	2024	8,4	B!F8070
RCEP B	2025	2025	7,2	B!G8070
RCEP B	2026	2026	6	B!H8070
RCEP B	2027	2027	4,8	B!I8070
RCEP C	2022	2022	10,8	C!D8070
RCEP C	2023	2023	9,6	C!E8070
RCEP C	2024	2024	8,4	C!F8070
RCEP C	2025	2025	7,2	C!G8070
RCEP C	2026	2026	6	C!H8070

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	4,8	C!I8070
RCEP D	2022	2022	10,9	D!D8070
RCEP D	2023	2023	9,8	D!E8070
RCEP D	2024	2024	8,7	D!F8070
RCEP D	2025	2025	7,6	D!G8070
RCEP D	2026	2026	6,5	D!H8070
RCEP D	2027	2027	5,5	D!I8070
RCEP E	2022	2022	10,8	E!D8073
RCEP E	2023	2023	9,6	E!E8073
RCEP E	2024	2024	8,4	E!F8073
RCEP E	2025	2025	7,2	E!G8073
RCEP E	2026	2026	6	E!H8073
RCEP E	2027	2027	4,8	E!I8073
RCEP F	2022	2022	10,8	F!D8070
RCEP F	2023	2023	9,6	F!E8070
RCEP F	2024	2024	8,4	F!F8070
RCEP F	2025	2025	7,2	F!G8070
RCEP F	2026	2026	6	F!H8070
RCEP F	2027	2027	4,8	F!I8070
VIFTA	2024	2024	10.8	VI!F7452
VIFTA	2025	2025	9.6	VI!G7452
VIFTA	2026	2026	8.4	VI!H7452
VIFTA	2027	2027	7.2	VI!I7452

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5408.34.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5408.34.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8433), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.